

Số: 02/2016/NQ-HĐND

Bình Phước, ngày 05 tháng 7 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành quy định các nguyên tắc, tiêu chí,
định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước
giai đoạn 2016 - 2020, tỉnh Bình Phước**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ NHẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Xét Tờ trình số 30/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 18/BC-HĐND-KTNS ngày 22 tháng 6 năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020, tỉnh Bình Phước.

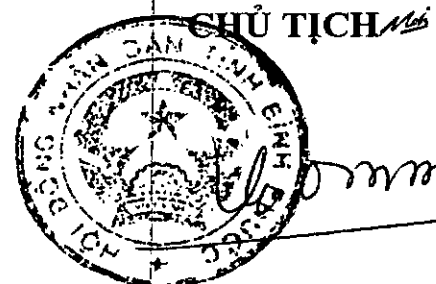
(Có quy định kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa IX, kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 01 tháng 7 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 11 tháng 7 năm 2016./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ TC, Bộ KH&ĐT, Bộ TP (Cục KTVB);
- TU, TT.HĐND, Đoàn ĐBQH, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã;
- HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- LĐVP, Phòng CTHĐND;
- Lưu: VT.



Trần Tuệ Hiền

QUY ĐỊNH

**Các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển
nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020, tỉnh Bình Phước**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND
ngày 5 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

**I. Các ngành, lĩnh vực sử dụng vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2016 -
2020**

Vốn đầu tư phát triển thuộc ngân sách nhà nước được bố trí để chuẩn bị đầu tư và thực hiện các dự án hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng hoàn vốn, trực tiếp hoặc không xã hội hóa được thuộc các ngành, lĩnh vực dưới đây:

1. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản: Các dự án thủy lợi, hạ tầng phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và phát triển rừng bền vững; phát triển thủy sản; phát triển giống cây trồng, vật nuôi; các dự án phòng, tránh thiên tai, bão lụt, hạn hán;
2. Công nghiệp: Các dự án hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu và hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp; mạng lưới điện nông thôn; mạng lưới điện phục vụ quốc phòng, an ninh; sản xuất năng lượng tái tạo;
3. Thương mại: Các chợ dân sinh, chợ đầu mối, trung tâm hội trợ triển lãm;
4. Giao thông: Các dự án hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy;
5. Cấp nước, thoát nước và xử lý rác thải, nước thải: Các dự án cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải;
6. Kho tàng: Các dự án kho tàng, kho lưu trữ chuyên dụng;
7. Văn hóa: Các dự án đầu tư xây dựng, tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử; bảo tồn văn hóa truyền thống, các dự án văn hóa;
8. Thể thao: Các dự án thuộc lĩnh vực hạ tầng thể dục, thể thao;
9. Du lịch: Các dự án hạ tầng kỹ thuật nhằm phát triển du lịch bền vững tại điểm du lịch;
10. Khoa học, công nghệ: Các dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho các phòng thí nghiệm, xưởng thực nghiệm; các trung tâm phân tích, kiểm nghiệm, kiểm định; các phòng thiết kế chuyên dụng trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật; các trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ, Chi cục tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng; các trạm thực nghiệm;
11. Thông tin: Các dự án phục vụ hoạt động xuất bản, thông tấn, báo chí, phát thanh, truyền hình tiếng dân tộc và thực hiện nhiệm vụ chính trị, xã hội, công ích thiết yếu;
12. Truyền thông: Các dự án viễn thông phục vụ mục tiêu quốc phòng, an ninh, đảm bảo an toàn thông tin quốc gia;
13. Công nghệ thông tin: Các dự án đầu tư hạ tầng ứng dụng công nghệ thông tin; bảo mật và an toàn thông tin điện tử trong cơ quan nhà nước;

14. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp: Các dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị các cơ sở giáo dục, đào tạo và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các cấp học từ mầm non đến cao đẳng;

15. Y tế, dân số và vệ sinh an toàn thực phẩm: Các dự án bệnh viện, các trung tâm y tế, trung tâm kiểm nghiệm, kiểm định, giám định của cơ quan quản lý chuyên ngành;

16. Xã hội: Các dự án phục vụ mục tiêu nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công, thương bệnh binh, người già, người tàn tật; chăm sóc, điều dưỡng sức khỏe; cai nghiện và các công trình trợ giúp xã hội khác;

17. Tài nguyên môi trường: Các dự án do đặc bản đồ, khí tượng thủy văn, thăm dò địa chất và khoáng sản, nguồn nước; quan trắc cảnh báo môi trường; bảo vệ tài nguyên, khắc phục ô nhiễm môi trường, tăng trưởng xanh, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững;

18. Quản lý nhà nước: Các dự án xây dựng trụ sở, nơi làm việc của các cơ quan Đảng, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp và các Tổ chức Chính trị xã hội;

19. Quốc phòng, an ninh: Các dự án phục vụ mục tiêu quốc phòng, an ninh, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, ứng phó với sự cố thiên tai và tìm kiếm cứu nạn.

II. Các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển.

1. Các nguyên tắc.

- Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 phải tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan;

- Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước phải phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 của địa phương, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các quy hoạch ngành, lĩnh vực đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Phù hợp với khả năng cân đối vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước và thu hút các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác, của từng ngành, lĩnh vực và địa phương;

- Bố trí vốn đầu tư tập trung, tránh dàn trải, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Chỉ bố trí vốn cho các dự án đã đủ thủ tục đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan;

- Bảo đảm tương quan hợp lý giữa việc đầu tư phát triển của các huyện, thị, giữa huyện, thị có lợi thế phát triển với huyện, thị xã thuộc vùng biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn;

- Tập trung bố trí vốn để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm của địa phương;

- Bảo đảm tính công khai, minh bạch, công bằng trong việc phân bổ vốn đầu tư phát triển;

- Dự kiến phân bổ chi tiết 90% tổng mức vốn kế hoạch đầu tư trung hạn theo danh mục và mức vốn cho từng dự án trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê duyệt;

dành lại dự phòng 10% tổng mức vốn kế hoạch đầu tư trung hạn để xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn;

- Việc bố trí vốn kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách nhà nước trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 theo thứ tự ưu tiên sau đây: Vốn để thanh toán các khoản nợ và các khoản ứng vốn trước; các dự án dự kiến hoàn thành trong năm kế hoạch; vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; vốn cho các dự án theo hình thức đối tác công tư (PPP) theo Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ; các công trình chuyển tiếp theo tiến độ được duyệt; bố trí vốn cho các dự án khởi công mới trong năm kế hoạch đảm bảo thủ tục theo Luật Đầu tư công.

2. Tiêu chí làm căn cứ để tính toán định mức phân bổ vốn đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh.

2.1. Nhóm tiêu chí về dân số, bao gồm 2 tiêu chí (ký hiệu là A): Số dân của các huyện, thị và số người là đồng bào dân tộc thiểu số.

+ Điểm của tiêu chí dân số trung bình (ký hiệu là a1): Dân số trung bình của huyện, thị để tính toán điểm được xác định căn cứ vào số liệu của Cục Thống kê tỉnh cung cấp (số liệu lấy đến cuối năm 2015);

Dân số trung bình	Điểm
Nhỏ hơn hoặc bằng 70.000 người	5
Trên 70.000 người, cứ tăng 10.000 người được thêm	0,2

+ Điểm của tiêu chí số người dân tộc thiểu số (ký hiệu là a2): Số người dân tộc thiểu số của huyện, thị để tính toán được xác định căn cứ vào số liệu Cục Thống kê cung cấp (số liệu lấy đến cuối năm 2015).

Số người dân tộc thiểu số	Điểm
Cứ 5.000 người	1

Tổng số điểm của tiêu chí số người dân tộc thiểu số từng huyện, thị tối đa không quá 3 điểm.

2.2. Nhóm tiêu chí về trình độ phát triển, bao gồm 2 tiêu chí (ký hiệu là B): Tỷ lệ hộ nghèo và thu ngân sách nội địa (không bao gồm khoản thu từ đất và ghi thu ghi chi).

+ Điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo (ký hiệu là b1): Tỷ lệ hộ nghèo được xác định căn cứ số liệu của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội (số liệu lấy đến đầu năm 2016);

Tỷ lệ hộ nghèo	Điểm
Cứ 3% hộ nghèo	2

+ Điểm của tiêu chí thu nội địa (ký hiệu là b2): Số thu ngân sách của 02 huyện Phú Riềng và Bù Gia Mập theo dự toán năm 2016; 09 huyện, thị xã còn lại là số thu năm 2015 theo số liệu cung cấp của Cục thuế (không tính các khoản thu tiền sử dụng đất và ghi thu ghi chi).

Thu nội địa	Điểm
Số thu 60 tỷ đồng trở xuống	3
Số thu từ 60 tỷ đồng đến 80 tỷ đồng, tăng thêm 10 tỷ đồng được tính thêm	2

Số thu từ 80 tỷ đồng tăng thêm 10 tỷ đồng được tính thêm	1
--	---

2.3. Tiêu chí về diện tích đất tự nhiên của các huyện, thị (ký hiệu là C):

Diện tích đất tự nhiên	Điểm
Đến 200 km ²	2
Trên 200 km ² đến 500 km ² cứ tăng thêm 100 km ² được tính thêm	0,5
Trên 500 km ² cứ tăng thêm 100 km ² được tính thêm	0,3

2.4. Nhóm tiêu chí về đơn vị hành chính (ký hiệu là D): có 1 tiêu chí là xã, phường, thị trấn (gọi tắt là xã).

Đơn vị hành chính xã.	Điểm
Mỗi xã được tính	1

2.5. Nhóm tiêu chí bổ sung (ký hiệu là E): Có 1 tiêu chí là xã biên giới.

Đơn vị hành chính xã biên giới	Điểm
Mỗi xã biên giới được tính	0,3

3. Xác định mức phân bổ vốn.

Căn cứ các tiêu chí trên để tính toán số điểm của từng huyện, thị xã và tổng số điểm của 11 huyện, thị làm căn cứ để phân bổ vốn đầu tư trong cân đối, theo các công thức sau:

3.1. Điểm về tiêu chí dân số chung của một huyện, thị là $A = a_1 + a_2$

3.2. Điểm về tiêu chí về trình độ phát triển của một huyện, thị là $B = b_1 + b_2$

3.3. Điểm về tiêu chí về diện tích đất tự nhiên của một huyện, thị là C

3.4. Điểm về tiêu chí về đơn vị hành chính của một huyện, thị là D

3.5. Điểm về tiêu chí số xã biên giới của một huyện, thị là E

3.6. Tính tổng số điểm trên tổng số các tiêu chí:

- Tổng số điểm của một huyện, thị (gọi là X_n ; n từ 1 đến 11), được xác định :

$$X_n = A_n + B_n + C_n + D_n + E_n$$

- Tổng số điểm của 11 huyện, thị (gọi là Y), được xác định :

$$Y = \sum_{n=1}^{11} X_n$$

3.7. Tính định mức số vốn đầu tư tương ứng với 1 điểm :

- Gọi V_t là tổng số vốn phân cấp cho các huyện, thị (không tính thu từ tiền sử dụng đất).

- Gọi V_1 là định mức số vốn đầu tư tương ứng với 1 điểm

Định mức số vốn đầu tư tương ứng với 1 điểm, được xác định:

$$V_1 = V_t / Y$$

3.8. Tính số vốn đầu tư phân cấp hàng năm của từng huyện, thị:

- Gọi V_n là số vốn phân cấp hàng năm của từng huyện, thị và được xác định:

$$V_n = V_1 \times X_n$$

4. Điều chỉnh cân đối: Số vốn trong cân đối tính toán theo tiêu chí, định mức cho các huyện, thị được điều chỉnh như sau:

- Năm 2016: Trong xây dựng kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2016. Nếu huyện, thị nào có số vốn phân cấp cân đối từ ngân sách tỉnh thấp hơn kế hoạch năm 2015 (theo kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh giao đầu năm) sẽ được điều chỉnh, bổ sung theo nguyên tắc không thấp hơn năm 2015 (có phụ biểu kèm theo).

- Từ năm 2017 đến năm 2020, hàng năm tăng khoảng 10% so với năm trước.

CHỦ TỊCH *nh*



Trần Tuệ Hiền



**TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC, VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 03 /2016/NQ-HĐND ngày 5 /7 /2016 của HĐND tỉnh Bình Phước)

STT	HUYỆN, THỊ	Tiêu chí														Cộng điểm	Vốn XDCB tính toán theo tiêu chí	Kế hoạch vốn 2015 (giao đầu năm) trả	KH Vốn năm 2016 (theo nguyên tắc không thấp hơn năm 2015) trả
		DÂN SỐ				Trình độ phát triển				Diện tích đất tự nhiên (km2)		Đơn vị hành chính		Bổ sung					
		Tổng DS TB (người)	Điểm	Trong đó ĐBDT (người)	Điểm	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Điểm	Thu ngân sách (Không tính tiền SDD)- ĐVT: tỷ đồng	Điểm	Diện tích (km2)	Điểm	Tổng số xã, thị trấn	Điểm	Số xã biên giới	Điểm				
1	Đồng Xoài	90.947	5,4	5.955	1,19	1,25	0,83	203	19,26	167,70	2,0	8	8			36,70	15.763	16.100	17.200
2	Đồng Phú	90.524	5,4	19.445	3,00	5,61	3,74	102	9,25	936,22	4,8	11	11			37,21	15.980	16.100	16.300
3	Phước Long	49.103	5,0	1.237	0,25	1,79	1,19	95	8,48	118,84	2,0	7	7			23,92	10.275	13.800	14.000
4	Bù Đăng	142.298	6,4	56.202	3,00	6,86	4,57	73	6,30	1.501,72	6,5	16	16			42,83	18.394	17.020	18.400
5	Chơn Thành	73.123	5,1	6.127	1,23	2,75	1,83	169	15,93	389,84	3,5	9	9			36,55	15.697	12.650	15.700
6	Bình Long	59.911	5,0	5.683	1,14	3,84	2,56	171	16,09	126,29	2,0	6	6			32,79	14.082	15.640	15.600
7	Lộc Ninh	116.294	5,9	22.430	3,00	6,50	4,33	83	7,27	853,95	4,6	16	16	7	2,1	43,19	18.548	15.985	17.600
8	Bù Đốp	54.745	5,0	9.299	1,86	8,88	5,92	31	3	376,49	3,5	7	7	6	1,8	28,08	12.060	12.075	14.500
9	Bù Gia Mập	75.208	5,1	25.325	3,00	20,87	13,91	41	3	1.061,88	5,2	8	8	2	0,6	38,80	16.665	17.825	16.000
10	Hớn Quản	98.986	5,6	20.981	3,00	5,25	3,50	57	3	664,37	4,0	13	13			32,07	13.775	12.305	15.700
11	Phù Riềng	93.282	5,5	12.282	2,46	4,90	3,27	135	12,51	674,24	4,0	10	10			37,72	16.201		15.000
	Tổng cộng	944.421	59	184.966	23,12		45,67	1.160	104,09	6.871.540	42,1	111	111	15	5	389,86	167.440	149.500	176.000

Ghi chú:

+ Tổng số vốn cho các huyện, thị xã là kế hoạch năm 2015 được UBND tỉnh giao đầu năm 149,5 tỷ đồng

+ Dân số trung bình năm 2015, đồng bào dân tộc thiểu số: Số liệu từ cục thống kê

+ Tỷ lệ hộ nghèo: Nguồn số liệu từ Sở Lao động - TBXH đến thời điểm đầu năm 2016

+ Thu NS huyện (không bao gồm các khoản thu từ sử dụng đất, ghi thu ghi chi): Nguồn từ Cục thuế (02 huyện Bù Gia Mập và huyện Phú Riềng số thu tính theo DT năm 2016; các huyện còn lại thu NS năm 2015)

+ Tổng số xã biên giới: Nguồn từ Sở Nội vụ